



Web căn bản



Buổi 3: CSS căn bản (Phần 1)

Nội dung buổi 3

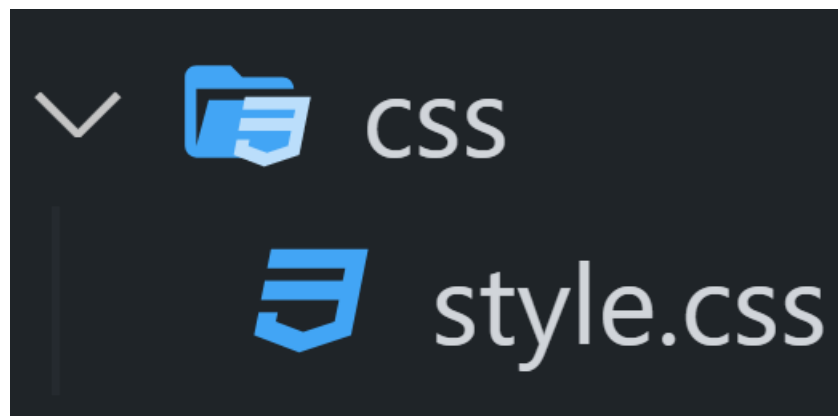
- Giới thiệu về CSS.
- Sử dụng HTML với CSS (Inline, Internal và External).
- CSS Selectors.
- Styling text.
- Background.
- Colors.
- Tính kế thừa và mâu thuẫn của CSS.
- Sử dụng Chrome Devtool.

CSS - Cascading Style Sheets

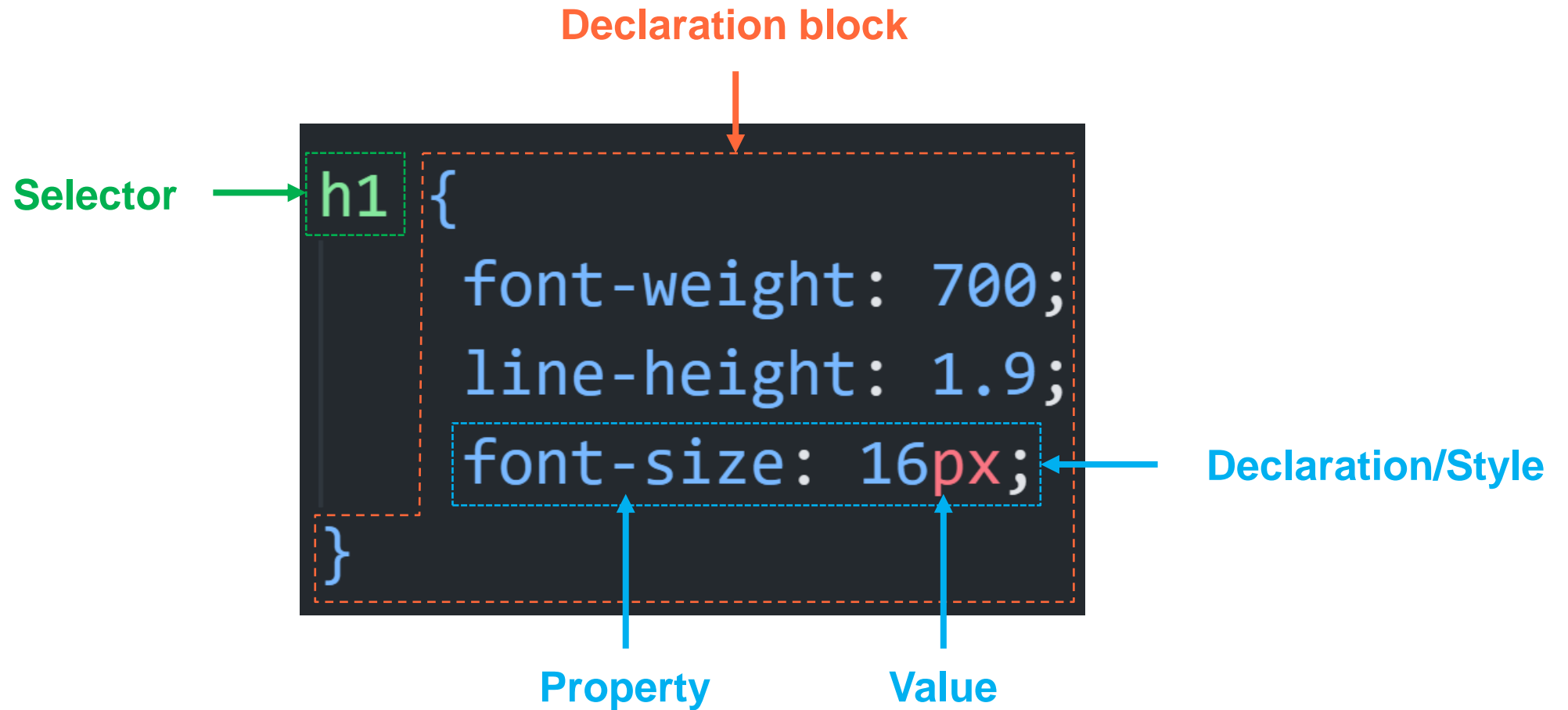


CSS là gì?

- CSS (**C**ascading **S**tyle **S**heets) là một ngôn ngữ được sử dụng để **tìm và định dạng** lại các phần tử được tạo ra bởi các ngôn ngữ đánh dấu (HTML).
- Nói ngắn gọn hơn là ngôn ngữ tạo phong cách cho trang web (Bố cục, màu sắc, kích cỡ, khoảng cách...)
- Các tệp tin CSS có phần mở rộng là .css



Cú pháp CSS



Inline, Internal và External CSS

Inline, Internal và External CSS

External CSS



```
<head>  
  <link rel="stylesheet" href="css/style.css">  
</head>
```

Internal CSS



```
<head>  
  <style>  
    h1 { color: green; }  
  </style>  
</head>
```

Inline CSS



```
<h1 style="color: green;">Heading</h1>
```

CSS Selectors

CSS Selectors – Element

- Sử dụng tên thẻ (tag name) để chọn và style cho các element.

Ví dụ: Chỉ chọn và style cho thẻ p.

```
<head>
  <style>
    p {
      color: green;
    }
  </style>
</head>

<body>
  <h3>I'm a heading</h3>
  <p>I'm a paragraph</p>
  <p>I'm a paragraph</p>
  <p>I'm a paragraph</p>
  <div>I'm a div</div>
</body>
```



I'm a heading

I'm a paragraph

I'm a paragraph


I'm a paragraph

I'm a div

CSS Selectors – Id

- Khi viết id selector trong CSS, thêm ký tự # ở phía trước tên của id.
- Chú ý, các element trong một file HTML không được trùng CSS id với nhau.



```
<span id="paragraph-1">This is a paragraph</span>
```

```
/* Chọn và style CSS theo id */  
#paragraph-1 {  
    background-color:  aquamarine;  
}
```

CSS Selectors – Class

- Khi viết class selector trong CSS, thêm ký tự dấu chấm ở phía trước tên của class.
- Các element trong một file HTML có thể có các CSS class trùng với nhau. Một element có thể có nhiều hơn một CSS id hoặc CSS class.

```
<span class="bg-blue text-yellow">This is a paragraph</span>
```

```
/* Chọn và style CSS theo class */  
.bg-blue {  
    background-color: blue;  
}  
  
.text-yellow {  
    color: yellow;  
}
```

CSS Selectors – Combining Selectors

- Đối với selector có nhiều class hoặc id.

```
<p class="card-text">One class name</p>
<p class="card card-text">Two class names</p>

/* CSS style cho element có 2 class
"card và "card-text */
.card.card-text {
    color: ■green;
}
```



One class name

Two class names

CSS Selectors – Combining Selectors

- Đối với nested selector (Chọn và style class hoặc id cụ thể trong một class hoặc id khác)

```
<p class="card-text">Have no wrapper</p>
<div id="card-1">
  <div class="card-text">Have wrapper</div>
</div>

/* CSS style cho element có class "card-text"
   nằm trong element có id "card-1" */
#card-1 .card-text {
  color: ■green;
}
```



Have no wrapper

Have wrapper

CSS Selectors – Combining Selectors

- Style CSS áp dụng cho nhiều selector

```
<div class="text-1">Text 1</div>
<p class="text-2">Text 2</p>
<span class="text-3">Text 3</span>

/* CSS style cho các element có class
"card-text-1", "card-text-2", "card-text-3" */
.text-1, .text-2, .text-3 {
    color: ■ red;
}
```



Text 1

Text 2

Text 3

Bài thực hành số 1



Bài thực hành số 1

- Sử dụng CSS Selectors để tạo một thẻ sản phẩm như ví dụ bên cạnh.
- Viết bằng Internal CSS hoặc External CSS.
- Có thể sử dụng thuộc tính font-size để style kích thước của chữ.

(Ví dụ, **font-size: 18px;**)

- Gợi ý: Có thể sử dụng thẻ div, span để sắp đặt bố cục các element. Sử dụng thẻ `
` để tạo khoảng cách.



Mô hình Spider man

Giá: **399.000đ**

Thêm vào giỏ

Tính mâu thuẫn và kế thừa của CSS Selectors.

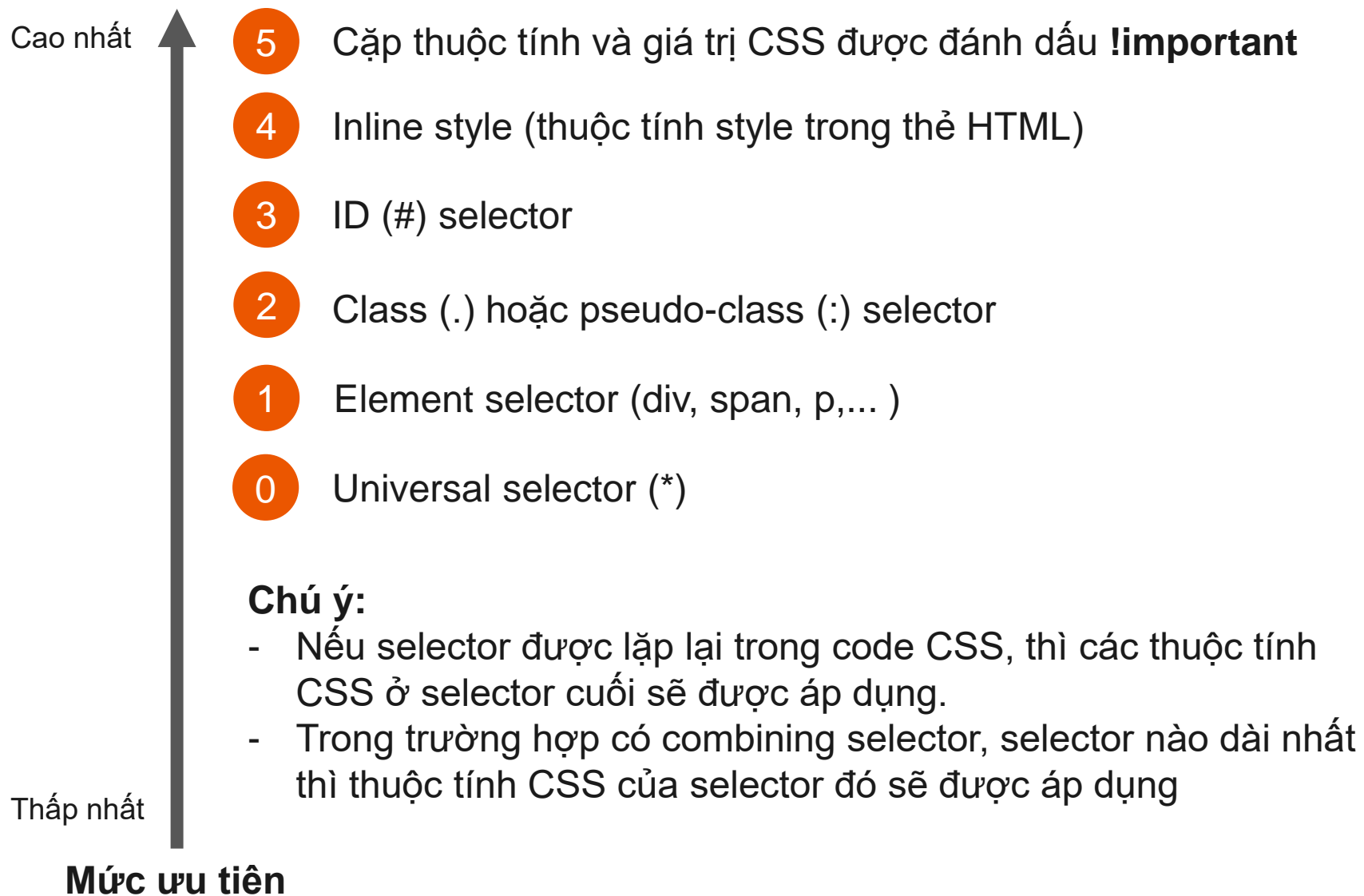
Tính mâu thuẫn của CSS Selectors

```
<p id="card-text" class="card">  
  Loại sản phẩm: Đồng hồ  
</p>
```

```
#card-text {  
  color: ■ red;  
}  
  
.card {  
  color: ■ green;  
}  
  
p {  
  color: ■ blue  
}
```

Màu của text là gì?

Giải quyết mâu thuẫn của CSS Selectors



```
#card-text {  
  color: red;  
}  
  
.card {  
  color: green;  
}  
  
p {  
  color: blue;  
}
```

Trong ví dụ trên, thuộc tính CSS của ID selector (#card-text) sẽ được áp dụng.

Tính kế thừa của CSS Selectors

- Trong CSS, các child element có thể thừa hưởng một số thuộc tính của parent element.

```
font-size: 24px;  
font-weight: 700;  
font-family: sans-serif;
```

```
<body>  
  <h3>Grocery list:</h3>  
  <ul>  
    <li>Battery</li>  
    <li>Eggs</li>  
    <li>Juice</li>  
  </ul>  
</body>  
/* CSS */  
body {  
  font-size: 24px;  
  font-weight: 700;  
  font-family: sans-serif;  
}
```

Grocery list:

- Battery
- Eggs
- Juice

Styling text

Font sizes

- Thuộc tính *font-size* sử dụng để chọn kích thước cho văn bản của một element. Sử dụng đơn vị *px* (pixel).

```
<p style="font-size: 12px;">Font size: 12px</p>  
<p style="font-size: 16px;">Font size: 16px</p>  
<p style="font-size: 20px;">Font size: 20px</p>  
<p style="font-size: 24px;">Font size: 24px</p>  
<p style="font-size: 28px;">Font size: 28px</p>
```



Font size: 12px

Font size: 16px

Font size: 20px

Font size: 24px

Font size: 28px

Font weight

- Thuộc tính *font-weight* sử dụng để chọn độ dày cho văn bản của một element. Nhận giá trị là một số.

```
<p style="font-weight: 300;">Font weight: 300</p>  
<p style="font-weight: 400;">Font weight: 400</p>  
<p style="font-weight: 700;">Font weight: 700</p>  
<p style="font-weight: 900;">Font weight: 900</p>
```

Font weight: 300

Font weight: 400

Font weight: 700

Font weight: 900

Text color

- Trong CSS, có thể chọn màu cho văn bản với thuộc tính *color*.

```
<p style="color:  red;">Color: red</p>  
<p style="color:  green;">Color: green</p>  
<p style="color:  blue;">Color: blue</p>
```



Color: red

Color: green

Color: blue

Font family

- Thuộc tính *font-family* sử dụng để chọn phong cách chữ cho văn bản.
- Có thể sử dụng các font cung cấp sẵn của CSS hoặc tải về từ bên ngoài.

```
<p style="font-family: sans-serif;">Font sans-serif</p>  
<p style="font-family: serif;">Font serif</p>  
<p style="font-family: Cambria">Font Cambria</p>
```



Font sans-serif

Font serif

Font Cambria

Text transform

- Thuộc tính *text-transform* sử dụng để quy định các ký tự in hoa, in thường ở trong văn bản.

```
<p style="text-transform: none;">Hello there!</p>  
<p style="text-transform: lowercase;">Hello there!</p>  
<p style="text-transform: uppercase">Hello there!</p>  
<p style="text-transform: capitalize">Hello there!</p>
```



Hello there!

hello there!

HELLO THERE!

Hello There!

Text align

- Thuộc tính *text-align* sử dụng để căn lề cho văn bản.
- Thuộc tính này chỉ áp dụng với element có đặt chiều rộng (width).

```
<p style="text-align: left;">Align left</p>  
<p style="text-align: center;">Align center</p>  
<p style="text-align: right">Align right</p>
```



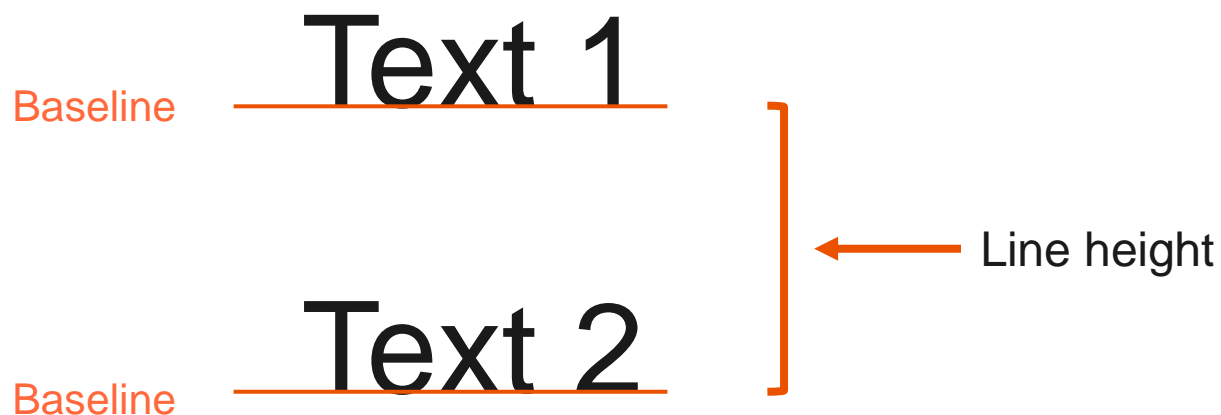
Align left

Align center

Align right

Line height

- Thuộc tính line-height sử dụng để xác định khoảng cách giữa dòng trên và dòng dưới trong văn bản. Nhận giá trị số hoặc px.



Bài thực hành số 2



Bài thực hành số 2

- Sử dụng các thuộc tính CSS đã học trong phần Styling text để xây dựng đoạn văn dưới đây.
- Chú ý: Có thể sử dụng thuộc tính CSS **font-style: italic;** để tạo kiểu chữ in nghiêng thay cho thẻ `<i>` và ``.
- Nội dung đoạn văn như sau:

THAY ĐỔI TƯ DUY ĐỂ VIẾT LẠI QUÁ KHỨ

Không ai có cỗ máy thời gian để quay ngược lại quá khứ và thay đổi những điều mình không mong muốn, **nhưng bằng những góc nhìn khác biệt trong tư duy, ta có thể nhìn quá khứ của mình bằng một con mắt tích cực hơn.**


Điều này thì có liên quan gì đến sự tự tin?

Trích: **Chi Nguyễn Blog**

Background

Background color

- Thuộc tính background-color sử dụng để chọn màu nền cho một element.

```
<p style="background-color: orange;">I have orange background</p>
```



I have orange background

Background image

- Thuộc tính background-color sử dụng để đặt nền của một element bằng hình ảnh.

```
<div class="box">
  <p style="color: ■white;">I'm Baymax</p>
</div>
/* CSS style của class "box" và thẻ p */
.box {
  width: 400px;
  height: 400px;
  background-image: url('./images/bay-max.jpg');
}

p {
  color: ■white;
  font-size: 24px;
}
```



Background image

- Trường hợp ảnh thực tế có kích thước lớn hơn kích thước của element.
Ví dụ file ảnh *bay-max.jpg* có kích thước 600x600.

Kích thước của
class “box”

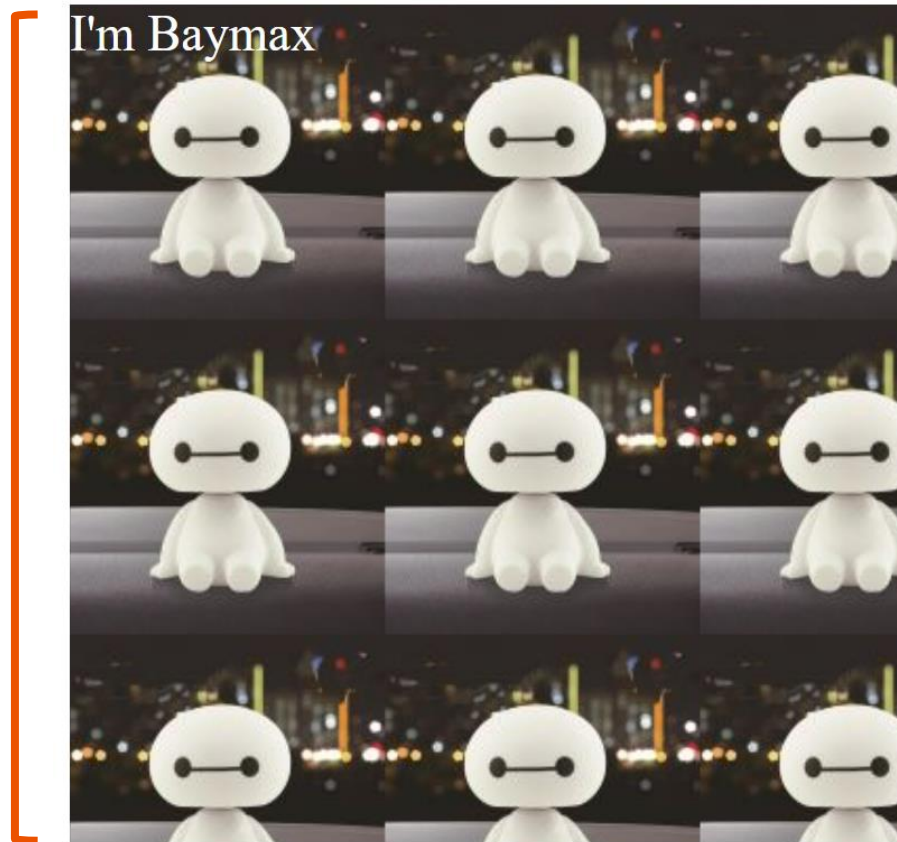


Kích thước của
file bay-max.jpg

Background image

- Trường hợp ảnh thực tế có kích thước nhỏ hơn kích thước của element.
Ví dụ file ảnh *bay-max.jpg* có kích thước 150x150.

Kích thước của
class “box”



Kích thước của
file bay-max.jpg

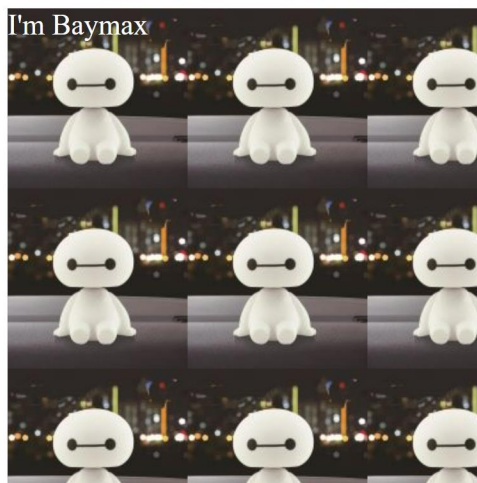
background-size

- Thuộc tính *background-size* sử dụng để xác định kích thước tương đối của ảnh so với element sử dụng ảnh đó làm background.
- Nhận giá trị mặc định là *auto*.

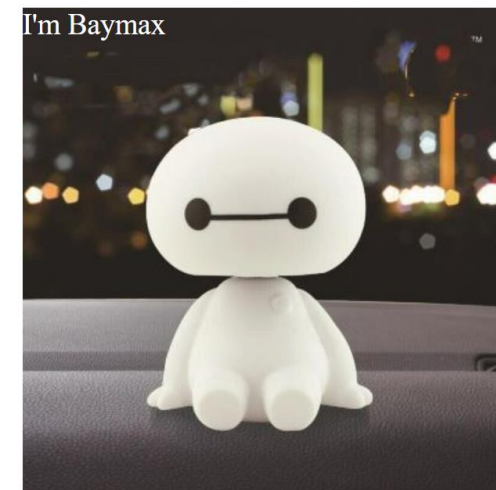
```
background-size: auto;
```



```
background-size: auto;
```



```
background-size: cover;
```



background-size: cover vs contain

```
background-size: cover;
```



Kích thước element



Kích thước của ảnh

```
background-size: contain;
```



Kích
thước
của
ảnh



Kích thước element

Colors

Colors - Mã màu RGB

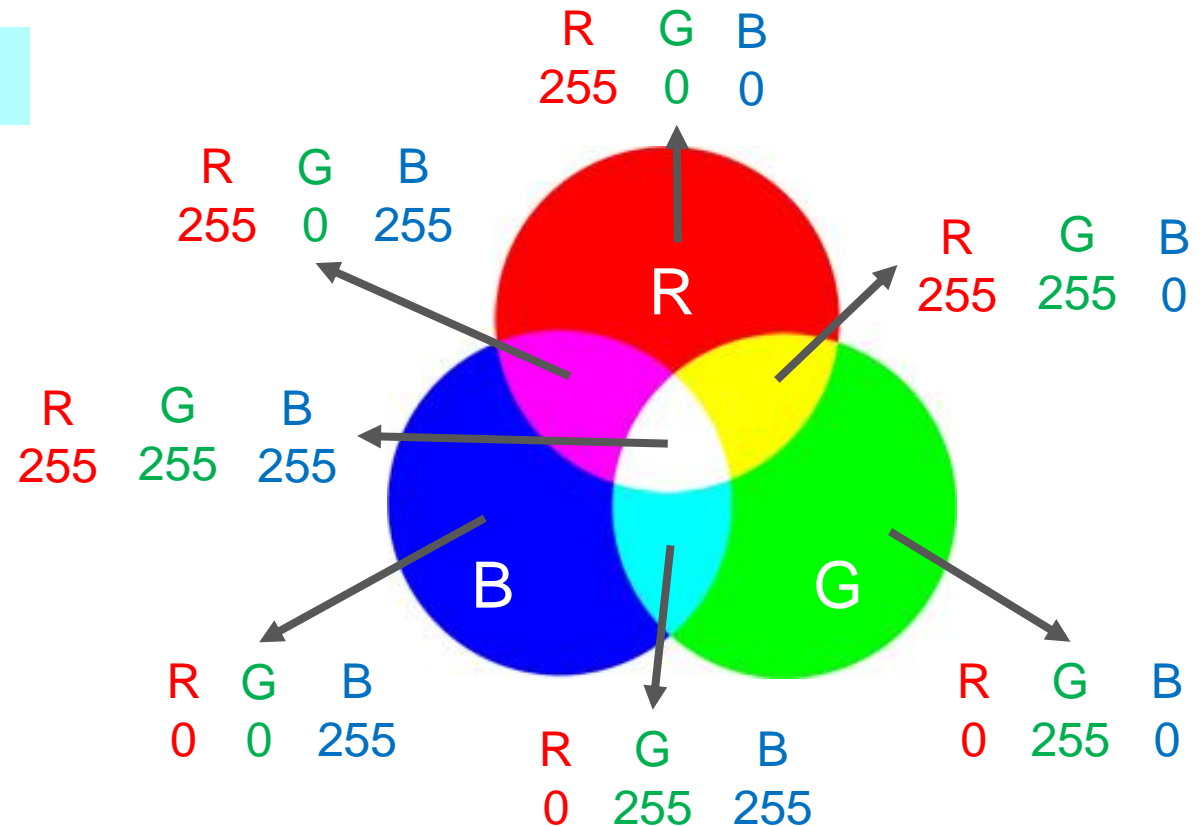
- Trong CSS, sử dụng cú pháp:

```
rgb(0, 255, 255);
```



- Mã RGB với hệ số *alpha* (Transparency)

```
rgba(0, 255, 255, 0.7)
```



Colors – Mã màu thập lục phân (HEX)

- Thay vì sử dụng thang đo từ 0 đến 255, mã Hex sử dụng thang đo từ 0 đến ff.

#00ffff → 

- Cú pháp viết ngắn: #0ff
- Trong thực tế, chúng ta thường sử dụng mã màu Hex, và chỉ dùng mã màu rgba khi cần sử dụng màu sắc với độ trong suốt.

Bài thực hành số 3



Bài thực hành số 3

- Tạo hình ảnh và tiêu đề có bố cục như hình minh họa bên cạnh.
- Gợi ý:
 - Sử dụng thuộc tính *width* và *height* để xác định kích thước của thẻ chứa.
 - Trong trường hợp element không được đặt chiều cao, nó sẽ tự động lấy chiều cao theo văn bản bên trong nó. Có thể sử dụng thuộc tính *line-height* để đặt chiều cao.



Hoàn thành Web căn bản – Buổi 3

Good job! 